

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2013/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 6 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ.****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (*Danh mục từng thủ tục hành chính kèm theo*).

Trong quá trình thực hiện, nếu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thủ tục hành chính mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ nội dung các thủ tục hành chính đã quy định trong Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế phần danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số: 1565/2007/QĐ-UBND ngày 28/6/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết công việc của tổ chức, công dân tại các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành, thị; UBND xã, phường, thị trấn.**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL, Cục KSTTHC);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Website Chính phủ;
- Sở Tư pháp;
- CVP, PCVPTH;
- TTCB và TH, NCTH;
- Lưu: VT, KSTTHC, VX2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH****Chu Ngọc Anh**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ  
MỘT CỬA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

**PHẦN I  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN THEO CƠ  
CHẾ MỘT CỬA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Trang</b>
1	Giới thiệu địa điểm sử dụng đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.	5
2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư của tổ chức kinh tế không sử dụng vốn ngân sách nhà nước hoặc không phải là dự án có vốn đầu tư nước ngoài.	8
3	Giao đất, cho thuê đất.	10
4	Gia hạn sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài sử dụng đất.	15
5	Thu hồi đất đối với trường hợp tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nay chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất; người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất.	19
6	Chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp phải xin phép.	21
7	Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất liên quan từ hai huyện, thành, thị trở lên.	25
8	Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất liên quan từ hai huyện, thành, thị trở lên theo cơ chế “Một cửa liên thông” quy định tại Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh.	27
9	Giới thiệu địa điểm sử dụng đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo cơ chế “Một cửa liên thông” quy định tại Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh.	29
10	Giao đất, cho thuê đất, ký hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo cơ chế “Một cửa liên thông” quy định tại Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh.	31
11	Lựa chọn tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.	36
12	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.	43
13	Cấp phép khai thác khoáng sản.	51
14	Cấp phép khai thác tận thu khoáng sản.	57
15	Cấp gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản.	61
16	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản.	67
17	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.	73
18	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản.	78

19	Cấp gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản.	92
20	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.	98
21	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	102
22	Cấp gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	108
23	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	113
24	Phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.	117
25	Chấp thuận cho khai thác đất san lấp nền công trình xây dựng.	119
26	Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.	122
27	Thẩm định hồ sơ bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.	127
28	Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế kỹ thuật-dự toán công trình đo đạc và bản đồ.	132
29	Thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ.	134
30	Chứng nhận cơ sở đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.	147
31	Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.	151
32	Phê duyệt Dự án cải tạo phục hồi môi trường (CTPHMT) bổ sung.	167
33	Cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	171
34	Cấp Giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	180
35	Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt dưới 2m <sup>3</sup> /giây (đối với sản xuất nông nghiệp), dưới 2.000kw (đối với phát điện), dưới 50.000m <sup>3</sup> / ngày đêm (đối với mục đích khác).	198
36	Cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	211
37	Cấp Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	227
38	Gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.	234
39	Gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	253
40	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	260
41	Cấp Giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng.	263
42	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng.	266
43	Cấp lại Giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng.	269

**(Ấn định trong Danh mục này 43 thủ tục hành chính)**

